

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

MST : 3 6 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2016*

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 17/4/2016</i>
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 17/4/2016</i>
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	<i>Bỏ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 17/4/2016</i>
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	<i>Bỏ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 17/4/2016</i>

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		616,497,510,695	443,194,181,941
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58,236,556,566	44,622,743,502
111	1. Tiền		44,111,751,234	27,768,002,782
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,124,805,332	16,854,740,720
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11,304,562,142	16,581,267,465
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17,578,262,363	22,891,137,316
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,273,700,221)	(6,309,869,851)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116,139,112,571	109,851,952,963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112,122,792,336	106,700,201,113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,664,871,537	1,009,086,570
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	342,810,458
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2,351,448,698	1,799,854,822
140	IV. Hàng tồn kho	7	428,611,710,644	265,500,990,429
141	1. Hàng tồn kho		456,517,667,144	312,320,848,752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27,905,956,500)	(46,819,858,323)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,205,568,772	6,637,227,582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2,179,290,905	41,480,196
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26,277,867	4,624,530,309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	1,971,217,077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		872,347,002,825	849,768,928,328
220	II. Tài sản cố định		109,626,860,542	111,372,530,324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	43,132,815,915	44,878,485,697
222	- Nguyên giá		66,947,224,341	66,947,224,341
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23,814,408,426)	(22,068,738,644)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	66,494,044,627	66,494,044,627
228	- Nguyên giá		66,577,544,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,500,000)	(83,500,000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	77,977,413,725	75,243,353,347
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		77,977,413,725	75,243,353,347
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	662,646,977,954
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(21,843,250,847)
260	V. Tài sản dài hạn khác		252,499,757	506,066,703
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	252,499,757	506,066,703
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,488,844,513,520	1,292,963,110,269


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		558,848,027,040	468,935,368,180
310	I. Nợ ngắn hạn		558,848,027,040	468,935,368,180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	91,103,158,679	84,264,139,188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251,484,760	689,765,486
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12,016,670,957	1,038,287,349
314	4. Phải trả người lao động		833,884,000	1,545,540,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	421,837,309
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	4,731,297,404	1,081,003,969
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	447,859,425,769	377,800,396,408
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,052,105,471	2,094,398,471
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		929,996,486,480	824,027,742,089
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	929,996,486,480	824,027,742,089
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846,455,640,000	846,455,640,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846,455,640,000	846,455,640,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58,176,131,466	(47,792,612,925)
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(47,792,612,925)	(18,004,654,995)
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		105,968,744,391	(29,787,957,930)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,488,844,513,520	1,292,963,110,269


 Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


 Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	455,540,284,371	405,230,268,635	915,243,898,209	921,513,175,933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	36,243,188	5,714,248	36,243,188
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		455,540,284,371	405,194,025,447	915,238,183,961	921,476,932,745
11	4. Giá vốn hàng bán	20	377,277,201,413	390,510,684,494	793,443,638,083	896,344,185,616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78,263,082,958	14,683,340,953	121,794,545,878	25,132,747,129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	979,476,806	1,225,592,202	1,743,507,996	3,411,958,886
22	7. Chi phí tài chính	22	(1,133,903,918)	6,804,172,155	(12,587,067,136)	17,236,466,327
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4,324,225,979</i>	<i>6,014,256,362</i>	<i>9,079,108,778</i>	<i>13,022,708,730</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	5,817,602,801	4,335,273,270	11,326,351,193	8,706,234,502
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,976,363,534	2,535,650,352	5,356,385,982	4,844,241,807
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		71,582,497,347	2,233,837,378	119,442,383,835	(2,242,236,621)
31	11. Thu nhập khác	23	17,757,348	1,233,985,339	431,260,801	7,759,551,583
32	12. Chi phí khác	24	5,434,214	974,845	5,634,077	14,650,790
40	13. Lợi nhuận khác		12,323,134	1,233,010,494	425,626,724	7,744,900,793
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71,594,820,481	3,466,847,872	119,868,010,559	5,502,664,172
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	13,899,266,168	1,106,145,395	13,899,266,168	1,971,217,077
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57,695,554,313	2,360,702,477	105,968,744,391	3,531,447,095

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			30/06/2016	30/06/2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		119,868,010,559	5,502,664,172
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,745,669,782	1,716,562,929
03	Các khoản dự phòng		(40,793,322,300)	1,141,613,210
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(807,298,862)	(6,751,539,475)
06	Chi phí lãi vay		9,079,108,778	13,022,708,730
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89,092,167,957	14,632,009,566
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,728,156,063)	90,880,292,666
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(144,196,818,392)	(4,696,488,674)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8,294,710,717	19,324,692,162
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,884,243,763)	85,275,538
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		5,312,874,953	(2,158,314,600)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9,500,946,087)	(13,022,708,730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(864,365,924)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42,293,000)	(500,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54,652,703,678)	104,179,892,004
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,639,060,378)	(2,145,108,893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	420,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị			(2,404,393,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			2,404,393,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		846,547,759	8,445,237,000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,792,512,619)	6,720,128,107
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(3,953,300,000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		636,866,118,150	762,572,577,488
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(566,807,088,789)	(825,287,229,884)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(71,824,717,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		70,059,029,361	(138,492,669,396)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13,613,813,064	(27,592,649,285)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	44,622,743,502	103,237,874,216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>58,236,556,566</u> <u>75,645,224,931</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 846.455.640.000 đồng, tương đương 84,645,564 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	139,452,294	197,656,295
Tiền gửi ngân hàng	43,972,298,940	27,570,346,487
Các khoản tương đương tiền	14,124,805,332	16,854,740,720
	58,236,556,566	44,622,743,502

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>						
KDC CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	1,960,000,000	(1,533,732,750)	3,493,732,750	1,701,000,000	(1,792,732,750)
SHS CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	2,553,825,000	1,426,000,000	(1,127,825,000)	2,553,825,000	1,702,000,000	(851,825,000)
SSI CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	2,063,090,000	2,197,800,000	
TKC CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2,067,065,000	1,243,275,000	(823,790,000)	2,067,065,000	1,098,075,000	(968,990,000)
VCG CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng VN	1,538,773,677	1,801,160,000		2,529,227,990	2,240,380,800	(288,847,190)
Các cổ phiếu khác	7,924,865,936	5,136,513,465	(2,788,352,471)	10,184,196,576	7,776,721,665	(2,407,474,911)
	17,578,262,363		(6,273,700,221)	22,891,137,316		(6,309,869,851)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Công ty con</i>	511,690,228,801	511,690,228,801	-	511,690,228,801	489,846,977,954	(21,843,250,847)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000	-	115,000,000,000	109,151,040,244	(5,848,959,756)
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000	-	156,726,500,000	140,732,208,909	(15,994,291,091)
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801	-	239,963,728,801	239,963,728,801	-
<i>- Công ty liên doanh, liên kết</i>	172,800,000,000	172,800,000,000	-	172,800,000,000	172,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000	-	172,800,000,000	172,800,000,000	-
	684,490,228,801	684,490,228,801	-	684,490,228,801	662,646,977,954	(21,843,250,847)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103,502,581,076	46,224,847,391
Công ty TNHH SX & TM Minh Tiến	13,556,192,436	-
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	9,488,500,276	2,455,806,160
Công ty CP Đại Thiên Lộc	8,894,069,932	-
Các đối tượng khác	71,563,818,432	43,769,041,231
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	8,620,211,260	60,475,353,722
	112,122,792,336	106,700,201,113

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1,801,911,000	511,493,000
Phải thu tiền lãi	-	39,248,897
Các khoản chi hộ	-	1,153,804,155
Phải thu khác	549,537,698	95,308,770
	<u>2,351,448,698</u>	<u>1,799,854,822</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	93,171,151,365	4,642,592,708
Nguyên liệu, vật liệu	12,931,032	-
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	361,389,232,021	305,733,903,318
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27,905,956,500)	(46,819,858,323)
	<u>428,611,710,644</u>	<u>265,500,990,429</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55,919,307,748	55,806,125,930
Xây dựng nhà kho tại Đá Nẵng	21,523,105,977	18,902,227,417
Chi phí mua phần mềm FBO	535,000,000	535,000,000
	<u>77,977,413,725</u>	<u>75,243,353,347</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	21,874,608,071	733,510,909	263,870,503	66,947,224,341
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	21,874,608,071	733,510,909	263,870,503	66,947,224,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5,328,186,043	2,120,233,910	13,953,241,357	403,206,831	263,870,503	22,068,738,644
Trích khấu hao	555,731,280	67,138,758	1,064,076,762	58,722,982	-	1,745,669,782
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,883,917,323	2,187,372,668	15,017,318,119	461,929,813	263,870,503	23,814,408,426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	36,352,621,127	274,193,778	7,921,366,714	330,304,078	-	44,878,485,697
Số dư cuối kỳ	35,796,889,847	207,055,020	6,857,289,952	271,581,096	-	43,132,815,915

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	83,500,000	83,500,000
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	83,500,000	83,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,179,290,905	41,480,196
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29,757,573	41,480,196
Các khoản khác	2,149,533,332	-
b. Dài hạn	252,499,757	506,066,703
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	252,499,757	506,066,703
	2,431,790,662	547,546,899

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàng TMCP Á Châu CN Đồng Nai (ACB)	16,540,000,000	16,540,000,000	110,038,000,000	44,521,000,000	82,057,000,000	82,057,000,000
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN E	129,836,156,179	129,836,156,179	128,467,392,877	138,336,156,179	119,967,392,877	119,967,392,877
Ng.hàng TMCP Quân Đội_ CN Đồng Nai (MB Bank)	9,705,820,787	9,705,820,787	-	9,705,820,787	-	-
Ng.hàng TMCP SGTTCN Đồng Nai (Sacombank)	17,957,000,000	17,957,000,000	130,124,000,000	84,794,000,000	63,287,000,000	63,287,000,000
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	-	-	8,508,920,041	8,508,920,041	-	-
Ng.hàng TNHH Indovina CN Tân Bình	11,974,000,000	11,974,000,000	-	11,974,000,000	-	-
Ng.hàng TNHH MTV HSBC-CN TP HCM	39,133,489,984	39,133,489,984	-	39,133,489,984	-	-
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	98,906,395,021	98,906,395,021	114,945,967,671	114,228,168,540	99,624,194,152	99,624,194,152
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	46,763,849,158	46,763,849,158	47,663,968,374	46,763,849,158	47,663,968,374	47,663,968,374
Vay tổ chức và cá nhân khác	6,983,685,279	6,983,685,279	97,117,869,187	68,841,684,100	35,259,870,366	35,259,870,366
	377,800,396,408	377,800,396,408	636,866,118,150	566,807,088,789	447,859,425,769	447,859,425,769

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	32,711,019,739	32,711,019,739	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,971,217,077	-	13,899,266,168	-	-	11,928,049,091
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,038,287,349	169,289,979	1,118,955,462	-	88,621,866
Các loại thuế khác	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-
	1,971,217,077	1,038,287,349	46,788,575,886	33,838,975,201	-	12,016,670,957

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	40,446,577,969	84,264,139,188
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED	-	10,659,922,358
Công ty TNHH Vy Hồng Loan	312,891,980	8,012,376,695
Công ty TNHH Metal one Vietnam	39,419,234,099	64,879,048,730
Các đối tượng khác	714,451,890	712,791,405
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	50,656,580,710	-
	91,103,158,679	84,264,139,188

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256,707,778	256,182,318
Bảo hiểm xã hội	134,928,744	44,116,789
Bảo hiểm y tế	16,992,675	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7,552,300	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,032,500	8,032,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,307,083,407	772,672,362
	4,731,297,404	1,081,003,969

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015						
Số dư đầu kỳ trước	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	102,279,793,005	943,494,748,809
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	3,531,447,095	3,531,447,095
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	(3,953,300,000)	-	(80,685,688,000)	(84,638,988,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	806,856,880,000	21,743,395,153	(3,953,300,000)	12,614,680,651	25,125,552,100	862,387,207,904
Từ 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016						
Số dư đầu kỳ này	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	(47,792,612,925)	824,027,742,089
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	105,968,744,391	105,968,744,391
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	58,176,131,466	929,996,486,480

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	165,254,400,000	19.52%	156,789,400,000	18.52%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	95,898,420,000	11.33%	95,898,420,000	11.33%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	79,792,900,000	9.43%	79,792,900,000	9.43%
Vốn góp của đối tượng khác	496,516,559,210	58.66%	504,981,559,210	59.66%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	1.06%	8,993,360,790	1.06%
	846,455,640,000	100.00%	846,455,640,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846,455,640,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>846,455,640,000</i>	<i>806,856,880,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>846,455,640,000</i>	<i>806,856,880,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	80,685,688,000
d) Cổ phiếu		
	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,645,564	84,645,564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84,645,564	84,645,564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>84,645,564</i>	<i>84,645,564</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,460,000</i>	<i>1,460,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,185,564	83,185,564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>83,185,564</i>	<i>83,185,564</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/06/2016	01/01/2016
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	9,310.89	53,625.66
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/04/2016 đến	Từ 01/04/2015 đến
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	455,211,230,565	403,888,353,346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329,053,806	1,341,915,289
	455,540,284,371	405,230,268,635
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)		
	125,697,730,905	161,534,344,218

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	11,879,929
Hàng bán bị trả lại	-	24,363,259
	-	36,243,188

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	385,248,955,130	390,510,684,494
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,971,753,717)	-
	377,277,201,413	390,510,684,494

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	274,222,948	420,682,948
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,870,000	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	188,691,241	140,793,827
Cổ tức, lợi nhuận được chia	203,750,000	206,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	307,942,617	458,110,427
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5,000
	979,476,806	1,225,592,202

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,324,225,979	6,014,256,362
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	77,924,874	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,507,419	1,015,585,275
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5,556,923,157)	(462,718,590)
Chi phí tài chính khác	8,360,967	237,049,108
	(1,133,903,918)	6,804,172,155

23 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	17,757,348	1,233,985,339
	17,757,348	1,233,985,339

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí khác	5,434,214	974,845
	5,434,214	974,845

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	5,817,602,801	4,335,273,270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	21,121,214	34,516,735
Chi phí nhân công	1,744,667,280	1,522,875,210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376,840,131	415,874,754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710,222,790	1,158,899,118
Chi phí khác bằng tiền	2,964,751,386	1,203,107,453
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,976,363,534	2,535,650,352
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	92,999,738	184,168,609
Chi phí nhân công	1,366,507,422	1,155,681,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472,215,994	465,270,180
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843,506,009	666,729,768
Chi phí khác bằng tiền	201,134,371	63,799,938
	8,793,966,335	6,870,923,622

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71,594,820,481	3,466,847,872
Các khoản điều chỉnh tăng	3,654,980,108	1,767,085,742
- Chi phí không hợp lệ	3,654,980,108	1,767,085,742
Các khoản điều chỉnh giảm	(203,750,000)	(206,000,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(203,750,000)	(206,000,000)
Chuyển lỗ kỳ này	(5,549,719,749)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Tổng thu nhập tính thuế	69,496,330,840	5,027,933,614
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,899,266,168	1,106,145,395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,899,266,168	1,106,145,395

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,236,556,566	-	44,622,743,502	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,474,241,034	-	108,500,055,935	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	342,810,458	-
Đầu tư ngắn hạn	17,578,262,363	(6,273,700,221)	22,891,137,316	(6,309,869,851)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	190,289,059,963	(6,273,700,221)	176,356,747,211	(6,309,869,851)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	447,859,425,769	377,800,396,408
Phải trả người bán, phải trả khác	95,834,456,083	85,345,143,157
Chi phí phải trả	-	421,837,309
	543,693,881,852	463,567,376,874

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,236,556,566	-	-	58,236,556,566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,474,241,034	-	-	114,474,241,034
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	11,304,562,142	-	-	11,304,562,142
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	184,015,359,742	-	-	184,015,359,742
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,622,743,502	-	-	44,622,743,502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108,500,055,935	-	-	108,500,055,935
Phải thu về cho vay ngắn hạn	342,810,458	-	-	342,810,458
Đầu tư ngắn hạn	16,581,267,465	-	-	16,581,267,465

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	170,046,877,360	-	-	170,046,877,360

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2016				
Vay và nợ	447,859,425,769	-	-	447,859,425,769
Phải trả người bán, phải trả khác	95,834,456,083	-	-	95,834,456,083
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	543,693,881,852	-	-	543,693,881,852
Tại 01/01/2016				
Vay và nợ	377,800,396,408	-	-	377,800,396,408
Phải trả người bán, phải trả khác	85,345,143,157	-	-	85,345,143,157
Chi phí phải trả	421,837,309	-	-	421,837,309
	463,567,376,874	-	-	463,567,376,874

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 92% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:***

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		125,697,730,905	161,534,344,218
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	36,363,707,570	42,835,651,108
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	41,855,195,611	89,811,219,944
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	488,767,908
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	47,478,827,724	28,398,705,258
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		159,598,039,919	138,926,132,928
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	57,699,162,269	34,325,504,396
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	79,670,802,519	66,332,773,048
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	267,288,600.00	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	21,960,786,531	38,267,855,484

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	342,810,458
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		107,446,458
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		235,364,000
Phải thu tiền hàng		8,620,211,260	60,475,353,722
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		19,554,171,564
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		538,940,728
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	4,316,419,465	4,610,436,925
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4,303,791,795	35,771,804,505
Phải thu khác		-	1,153,804,155
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		714,583,380
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết		439,220,775
Phải trả nhà cung cấp		50,656,580,710	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	28,886,904,165	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	21,769,676,545	
Phải trả khác		3,872,871,559	89,684,471
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3,783,187,088	
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	79,684,471	79,684,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000
Tiền vay phải trả		34,199,870,366	3,572,970,130
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	865,494,000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	77,000,000	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	722,369,646	1,701,518,738
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	32,535,006,720	1,871,451,392

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	637,283,420	671,943,083

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập



Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2016	Quý 2-2015	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	455,540,284,371	405,230,268,635	50,310,015,736	Do tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2016 đã phục hồi, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chuyển biến tích cực và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư nhiều dẫn đến doanh thu bán tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	36,243,188	(36,243,188)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		455,540,284,371	405,194,025,447	50,346,258,924	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	377,277,201,413	390,510,684,494	(13,233,483,081)	Giá vốn kỳ này giảm do công ty ký hợp đồng nhập mới được lượng hàng giá thấp và có hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78,263,082,958	14,683,340,953	63,579,742,005	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do đầu năm giá thép trên thị trường thế giới tăng cao dẫn đến giá thép trong nước cũng biến động mạnh và công ty có nhập mới được lượng hàng tồn kho giá thấp nên dẫn đến lợi nhuận gộp tăng một cách đột biến so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	979,476,806	1,225,592,202	(246,115,396)	
7. Chi phí tài chính	22	22	(1,133,903,918)	6,804,172,155	(7,938,076,073)	Chi phí tài chính giảm chủ yếu là do hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính từ các công ty con.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,324,225,979	6,014,256,362	(1,690,030,383)	Chi phí lãi vay giảm là do công ty chủ động được nguồn vốn không vay nhiều ở các tổ chức tín dụng dẫn đến chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước.

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2016	Quý 2-2015	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Chi phí bán hàng	25	25	5,817,602,801	4,335,273,270	1,482,329,531	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2,976,363,534	2,535,650,352	440,713,182	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71,582,497,347	2,233,837,378	69,348,659,969	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng một cách đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	23	17,757,348	1,233,985,339	(1,216,227,991)	Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này không thanh lý tài sản cố định.
12. Chi phí khác	32	24	5,434,214	974,845	4,459,369	
13. Lợi nhuận khác	40		12,323,134	1,233,010,494	(1,220,687,360)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận khác cũng giảm tương ứng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71,594,820,481	3,466,847,872	68,127,972,609	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	13,899,266,168	1,106,145,395	12,793,120,773	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57,695,554,313	2,360,702,477	55,334,851,836	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng tương ứng.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị